

CÔNG TY CỔ PHẦN BASA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

06 tháng đầu năm 2008

(cho giai đoạn kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2008)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

ĐVT : VND

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ ĐẦU NĂM 2008	SỐ CUỐI 30/6/2008
	1	2	3	4	5
	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		94.918.619.792	95.039.303.339
I	Tiền và các khoản tương đương tiền:	110		2.461.202.032	10.693.400.138
1	Tiền	111	V.01	2.461.202.032	10.693.400.138
2	Các khoản tương đương tiền	112			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn :	120	V.02		
1	Đầu tư ngắn hạn	121			
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn :	130		28.000.166.913	26.771.880.657
1	Phải thu của khách hàng	131		21.385.351.942	20.330.903.696
2	Trả trước cho người bán	132		6.572.429.970	6.440.186.961
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	42.385.000	790.000
6	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV	Hàng tồn kho :	140		62.463.092.928	48.469.061.074
1	Hàng tồn kho	141	V.04	62.463.092.928	48.469.061.074
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V	Tài sản ngắn hạn khác :	150		1.994.157.919	9.104.961.470
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151			6.670.371.683
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.228.083.463	471.685.497
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
5	Tài sản ngắn hạn khác	158		766.074.457	1.962.904.290
	B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		119.171.793.139	128.744.468.164
I	Các khoản phải thu dài hạn :	210			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	Tài sản cố định :	220		107.658.227.296	118.343.315.993
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	44.404.835.180	43.429.963.422
	_ Nguyên giá	222		52.202.591.911	52.901.958.852
	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-7.797.756.731	-9.471.995.430
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
	_ Nguyên giá	225			
	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.355.684.129	35.129.340.215
	_ Nguyên giá	228		35.695.200.000	35.695.200.000
	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-339.515.871	-565.859.785
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	27.897.707.987	39.784.012.356
III	Bất động sản đầu tư :	240	V.12		
1	_ Nguyên giá	241			
2	_ Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
III	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :	250			
1	Đầu tư vào Cty con	251			
2	Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	252			
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V	Tài sản dài hạn khác :	260		11.513.565.843	10.401.152.172
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11.513.565.843	10.401.152.172
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3	Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200)	270		214.090.412.931	223.783.771.504
	NGUỒN VỐN				
	A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		110.476.411.830	126.989.747.403
I	Nợ ngắn hạn :	310		98.566.425.130	112.105.059.397
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	75.714.000.000	90.883.000.000
2	Phải trả cho người bán	312		7.559.605.058	10.246.139.350
3	Người mua trả tiền trước	313		498.621.039	1.126.539.318

4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	802.717.484	8.985.616
5	Phải trả cho người lao động	315		729.954.770	900.747.722
6	Chi phí phải trả	316	V.17		570.265.026
7	Phải trả nội bộ	317			
8	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9	Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	13.261.526.779	8.369.382.365
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II	Nợ dài hạn :	330		11.909.986.700	14.884.688.006
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	11.859.810.732	14.868.360.788
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		50.175.968	16.327.218
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
	B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		103.614.001.100	96.794.024.101
I	Vốn chủ sở hữu : (400= 410 + 430)	410	V.22	103.598.652.126	96.669.481.852
1	Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412			
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7	Quỹ đầu tư phát triển	417			311.916.601
8	Quỹ dự phòng tài chính	418			130.892.987
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.598.652.126	226.672.264
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II	Nguồn kinh phí, quỹ khác :	430		15.348.974	124.542.249
1	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		15.348.974	124.542.249
2	Nguồn kinh phí	432	V.23		
3	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		214.090.412.930	223.783.771.504

Ghi chú : Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn ()

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	MS		SỐ ĐẦU NĂM 2008	SỐ CUỐI 30/6/2008
1	Tài sản thuê ngoài	001	24		
2	Vtư, Hhóa nhận giữ hộ, nhận gia công	002			
3	Hhóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003			
4	Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5	Ngoại tệ các loại	005			
	USD			8.106,88	582.099,50
	EUR			328,90	2.438,57
	AUD			139,17	139,17
6	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	006			

Người lập

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 20 tháng 7 năm 2008

GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

PHẦN I : LÃI LỖ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2007
1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	01	105.811.889.206	106.294.324.670
2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07)	02	536.579.500	223.446.267
* Chiết khấu thương mại			
* Giảm giá hàng bán		536.579.500	223.446.267
* Hàng bán bị trả lại			
3. Doanh thu thuần (10= 01 - 02)	10	105.275.309.706	106.070.878.403
4. Giá vốn hàng bán	11	90.687.630.440	86.491.000.889
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC. Dvục (20 = 10 - 11)	20	14.587.679.266	19.579.877.514
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.677.138.028	108.861.915
7. Chi phí tài chính	22	4.006.139.781	2.049.808.270
trong đó : chi phí lãi vay	23	3.733.752.383	1.943.193.445
8. Chi phí bán hàng	24	10.657.101.670	10.927.215.825
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.096.047.455	2.993.450.687
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 =[20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30	-494.471.613	3.718.264.647
11. Thu nhập khác	31	761.108.158	203.179.542
12. Chi phí khác	32	14.778.475	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	746.329.683	203.179.542
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40)	50	251.858.070	3.921.444.189
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25.185.807	490.180.523
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60	226.672.263	3.431.263.666
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		

Ngày 20 tháng 7 năm 2008

Người lập

ÁN TRƯ

GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Chỉ tiêu		Thuyết minh	6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		251.858.070
2. Điều chỉnh cho các khoản			5.597.534.255
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.900.582.614
- Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(36.800.742)
- Chi phí lãi vay	06		3.733.752.383
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.849.392.325
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		2.355.028.996
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		13.994.031.854
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(870.508.616)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(5.557.958.011)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3.733.752.383)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(604.470.244)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		756.708.359
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(1.950.205.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.238.267.030
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.493.483.510)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		

7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			29.864.530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(13.463.618.980)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			157.317.562.473
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(139.140.012.417)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(6.720.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			11.457.550.056
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50			8.232.198.106
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			2.461.202.032
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31		10.693.400.138

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

GIÁM ĐỐC

Ngô Đồng Thạnh

Võ Tấn Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ba sa là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty TNHH sản xuất thương mại Ba sa theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5703000292 đăng ký lần đầu ngày 16/4/2007, và đăng ký thay đổi lần thứ nhất 27/12/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ,....

3. Ngành nghề kinh doanh: Chế biến và kinh doanh thực phẩm, nông sản; Đại lý ký gửi hàng hóa. Sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy hải sản.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 96.000.000.000đ

Vốn góp cổ phần của Công ty đến ngày 30/6/2008 là 96.000.000.000đ

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thới Thuận huyện Thốt nốt Tp. Cần thơ.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán cuối cùng của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2008 và kết thúc vào ngày 31/12/2008.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

5.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	08 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 25 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

- Chi phí hệ thống nước , nhà xe.
- Lợi thế thương mại
- Chi phí mua bảo hiểm,
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn, ...

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**** Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 80/CN-CT.UB ngày 01/08/2002, Công ty phải nộp thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25% kể từ ngày 13/04/2002. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 (hai) năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 4 (bốn) năm tiếp theo.

Từ năm 2007 Công ty áp dụng Nghị định 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 hướng dẫn thi hành Nghị định 24/2007/NĐ-CP để tính chi phí thuế TNDN hiện hành . Thời gian hưởng ưu đãi 10 năm , thuế suất thuế TNDN: 20%, miễn thuế TNDN 2 (hai) năm (2005, 2006) kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% cho 3 (ba) năm tiếp theo (2007, 2008, 2009).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

30/6/2008

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VND</i> 30/6/2008 VND	<i>Đơn vị tính: VND</i> 01/01/2008 VND
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	881.210.227	705.380.085
Tiền gửi ngân hàng	9.812.189.911	1.755.821.946
Tiền gửi VND	113.022.710	1.712.542.261
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	9.690.079.161	33.950.264
Tiền gửi ngoại tệ (EUR)	7.454.880	7.696.261
Tiền gửi ngoại tệ (AUD)	1.633.160	1.633.160
Tiền đang chuyển	-	
Tổng cộng :	10.693.400.138	2.461.202.031

Ghi chú:

Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán khớp với biên bản kiểm kê thực tế ngày 30/6/2008

Tiền gửi Ngân hàng trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng vào ngày 30/6/2008

	30/6/2008 VND	01/01/2008 VND
2 Các khoản phải thu ngắn hạn :		
2.1 Phải thu khách hàng :	20.330.903.696	21.385.351.942

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khách hàng tại ngày 30/6/2008

Công Ty TNHH TS Tân Việt Thành	371.866.400	371.866.400
Võ Hồng Tôn	193.152.000	
Cty TNHH Trí Hưng	2.981.300	
Võ Minh Tấn	7.246.400	
Przedsiębiorstw Wielobranzowe Waldi	1.846.576.350	1.015.182.000
PT. Pangan lastari	997.421.640	
Dekerco Sarl (Liban)		1.950.760.840
"OOO "Flagman"	2.387.512.586	11.046.388.710
"OOO "Skat"	4.270.849.500	2.424.351.300
Maxi Trade	2.196.394.270	2.196.394.270
CDN Australia Pty.Ltd	752.949.504	1.423.188.480
Pan Ocean Singapore	711.473.472	674.129.190
Iriton Industries		265.929.342
Sovmiastorg Uruguay S.A	17.161.410	17.161.410
Novam Enterprises Limited	510.773.124	
Samir Trading CO		
AL Fouad CO		
Badre EL Din CO FOR IMPORT&EXPORT	2.711.063.520	
Shahini Cold Store For Food Stuffs	1.945.384.200	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

30/6/2008

Sobeh Meat Livestock CO.	466.824.600
OOO"FAVORIT A"(More Plus)	603.667.858
Royal Fish LLC	337.605.563

2.2 Trả trước người bán	6.440.186.961	6.572.429.970
--------------------------------	----------------------	----------------------

Chi tiết số dư khoản mục Trả trước người bán tại ngày 30/6/2008

Nguyễn Thị Ngọc Vân		980.638.385
Nguyễn Trọng Hoàng	336.814.300	278.176.000
Công Ty TNHH Cơ Điện Thới Hưng	1.027.514.000	827.514.000
DNTN Cơ Điện Đại Quang	400.000.000	400.000.000
DNTN Phi Hải	660.000.000	640.000.000
Alco-food-machines GmbH&Co.KG		1.101.424.000
Nguyễn Sang Ba	2.349.698.775	1.319.638.385
Nguyễn Minh Thành	555.000.000	499.800.000
Nguyễn Minh Hải	94.500.000	94.500.000
Nguyễn Văn Liệp	51.500.000	51.500.000
Bùi Văn Tùng	74.739.200	74.739.200
Công ty CP Môi Trường Xanh	79.500.000	79.500.000
Võ Thị Liêm		50.000.000
Hứa Hoàng Trình	15.000.000	15.000.000
Cty TNHH Chứng Khoán ACB	50.000.000	50.000.000
Lương Văn Năm	75.000.000	75.000.000
Cty TNHH DV TV TCKT&Kiểm Toán Phía nam		35.000.000
Võ Hồng Tôn	393.530.000	
Nguyễn Quốc Dũng		
Cty TNHH TM Công Nghệ Tư Vấn ITS	6.800.000	
Cty TNHH Truyền Thông TMDV Nhịp Cầu Việt	4.000.000	
Degremont Technologies Ltd	266.590.686	

	30/6/2008	01/01/2008
	VND	VND
2.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
1. Phải thu về cổ phần hóa		
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
3. Phải thu về lao động		
4. Phải thu khác	790.000	42.385.000
Tổng cộng	790.000	42.385.000

Ghi chú:

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/6/2008

Quan ngọc Đức	790.000	790.000
---------------	---------	---------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

30/6/2008

	30/6/2008 VND	01/01/2008 VND
3. Hàng tồn kho		
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	3.554.702.454	3.170.784.612
- Công cụ, dụng cụ	2.391.887.782	2.100.829.043
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	
- Thành phẩm	42.522.470.838	
- Hàng hoá		57.191.479.273
- Hàng gửi đi bán		
Tổng cộng	48.469.061.074	62.463.092.928
4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	30/6/2008 VND	01/01/2008 VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	214.939.034	318.091.857
- Thuế GTGT còn được hoàn	256.746.463	909.991.605
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:		
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
+ Thuế xuất, nhập khẩu		
Tổng cộng	471.685.497	1.228.083.462
5. Tài sản ngắn hạn khác	30/6/2008 VND	01/01/2008 VND
	1.962.904.290	766.074.457
5.1 Tạm ứng :	900.000	155.303.312
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải thu tạm ứng tại ngày 30/6/2008</i>		
Ng. Văn Đức	800.000	
Nguyễn Kiến Phong	100.000	112.796.922
Khác		42.506.390
5.2 Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.962.004.290	610.771.145
<i>Chi tiết số dư khoản mục ký quỹ ký cược ngắn hạn tại ngày 30/6/2008</i>		
Ngân hàng Công thương Cần thơ (EUR)		50.545
Ngân hàng Á châu Cần thơ (USD)	610.720.600	610.720.600
Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải(HSBC)	54.005.250	
CN NH Phát Triển KV Cần thơ-Hậu giang	1.297.278.440	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định :

6.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	13.233.600.000	33.833.900.757	3.204.024.754	1.601.368.726	329.697.674	52.202.591.911
2. Số tăng trong kỳ	-	574.528.000	-	-	124.838.941	699.366.941
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua sắm mới		574.528.000				574.528.000
- Xây dựng mới					124.838.941	124.838.941
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý						-
- Nhượng bán						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	13.233.600.000	34.408.428.757	3.204.024.754	1.601.368.726	454.536.615	52.901.958.852
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1.624.416.000	5.077.035.368	510.641.877	474.548.975	111.114.511	7.797.756.731
2. Khấu hao trong kỳ	272.776.000	1.174.100.040	112.600.101	90.812.306	23.950.252	1.674.238.699
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	1.897.192.000	6.251.135.408	623.241.978	565.361.281	135.064.763	9.471.995.430
III. Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
1. Tại ngày đầu năm	11.609.184.000	28.756.865.389	2.693.382.877	1.126.819.751	218.583.163	44.404.835.180
2. Tại ngày cuối kỳ	11.336.408.000	28.157.293.349	2.580.782.776	1.036.007.445	319.471.852	43.429.963.422

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

6.2 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu năm	35.695.200.000			35.695.200.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Mua sắm mới				-
- Tạo ra từ nội DN				-
- Tăng do hợp nhất KD				
- Tăng khác				-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán				-
4. Số dư cuối kỳ	35.695.200.000	-	-	35.695.200.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	339.515.871			339.515.871
2. Khấu hao trong kỳ	226.343.914			226.343.914
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>				
- Thanh lý, nhượng bán				-
4. Số dư cuối kỳ	565.859.785	-	-	565.859.785
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH				
1. Tại ngày đầu năm	35.355.684.129	-	-	35.355.684.129
2. Tại ngày cuối kỳ	35.129.340.215	-	-	35.129.340.215

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

	30/6/2008	01/01/2008
	VND	VND
7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	39.784.012.356	27.897.707.987
+ 4 tủ đông IQF (YanTai Moon)	6.450.254.413	11.305.881
+ 4 máy chích cá tự làm	26.407.500	26.407.500
+ 4 máy trộn thức ăn cá 4tấn/h	838.800.315	838.800.315
+ 2 máy ép thức ăn cá 400kg/h	69.460.000	69.460.000
+ 1 lò hơi	3.926.949.172	3.602.100.445
+ 1 Hệ thống lạnh trung tâm GRASSO số 2	9.012.173.907	7.840.107.603
+ 2 máy nghiền mịn+ 2 máy ép viên thức ăn cá:4tấn/h	1.195.402.720	1.162.385.000
+ 3 tháp giải nhiệt	243.707.498	243.707.498
+ 1 hệ thống tắm bột cá	2.857.064.451	3.257.022
+ XD CB nhà máy Ba sa thứ 2	9.436.613.639	9.259.330.821
+ Công trình xử lý nước thải 500m3/ngày-đêm	1.001.833.732	773.259.018
+ XD CB nhà máy chế biến thức ăn cá	3.530.955.541	3.414.411.835
+ XD CB xưởng chế biến sản phẩm giá trị gia tăng	1.026.326.034	485.827.521
+ khác	168.063.434	167.347.528
	30/6/2008	01/01/2008
	VND	VND
8. Chi phí trả trước		
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	6.670.371.683	-
8.2 Chi phí trả trước dài hạn	10.401.152.172	11.513.565.843
Tổng cộng	17.071.523.855	11.513.565.843

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/6/2008	01/01/2008
	VND	VND
9. Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn	90.883.000.000	75.714.000.000
- Vay dài hạn hạn	14.868.360.788	11.859.810.732
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	-
- Trái phiếu phát hành đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	105.751.360.788	87.573.810.732
9.1 Vay ngắn hạn tại các ngân hàng:	90.883.000.000	75.714.000.000
_ Ngân hàng Công thương Cần thơ	39.915.000.000	39.479.000.000
_ Ngân hàng Á Châu Cần thơ	12.272.000.000	12.640.000.000
_ Ngân hàng Hồng Kông và Thượng hải	34.766.000.000	23.595.000.000
_ CN Ngân hàng Phát triển khu vực Cần thơ-Hậu giang	3.930.000.000	-
9.2 Vay dài hạn tại các ngân hàng:	14.868.360.788	11.859.810.732
_ Ngân hàng Công thương Cần thơ	6.047.883.788	7.659.329.732
_ Ngân hàng Á Châu Cần thơ	8.820.477.000	4.200.481.000
9.3 Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
10. Phải trả người bán :	30/6/2008	01/01/2008
	VND	VND
	10.246.139.349	7.559.605.058
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải trả người bán tại ngày 30/6/2008</i>		
+ Cty CP NTACO		42.937.379
+ Nguyễn Thanh Tòng		1.587.343.500
+ Nguyễn Văn Tuấn		1.211.814.200
+ Cty CP An Phú Bình Dương		92.629.676
+ Cty TNHH CN In-BB Hoàng Lộc	714.704.320	585.998.688
+ Cty TNHH 1TV DVVT Tuần Cường	167.450.000	180.500.000
+ Cty Hải Sản 404		152.698.859
+ Cty CP CK Điện Máy CT		40.392.000
+ Cao Văn Buôn	11.709.600	11.709.600
+ Cty Bảo Hiểm Hậu Giang	25.418.257	37.382.497
+ Nguyễn Thị Ngọc Vân		1.101.024.931
+ Cty CP Mai Thành		28.936.832
+ Cty Giao Nhận KV Ngoại Thương		13.380.180
+ Cty TNHH NHS Nhan Hòa		149.930.119
+ Cty TNHH TMXNK Hoàng Phi Quân		249.062.977
+ Cty TNHH APL-NOL VN		268.612.520
+ Cty TNHH Eimskip VN	696.693.068	1.805.251.100
+ Lưu kim Hùng	3.918.353.400	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

+La hoàng Tâm	1.125.630.800
+ Trần đức Hiền	572.184.000
+ 'CN Cty Giám định TNHH ITS VN tại Cần thơ	73.920.000
+ Ng. văn sáng	1.158.468.600
+ Cty TNHH Huỳnh Trân	165.312.565
+ Cty BBXK&TM Vạn Thành	23.961.080
+ Ng. thị Vân	363.923.208
+ Cty CP Mai Thành	609.492.343
+ Cty Giao Nhận Kho Vận Ngoại ThươngTPHCM(VINATRANS)	7.992.478
+ Yantaimoon Co(TQ)	610.925.629

	30/6/2008	01/01/2008
	VND	VND
11. Người mua trả tiền trước	1.126.539.318	498.621.039
<i>Chi tiết số dư khoản mục người trả tiền trước tại ngày 30/6/2008</i>		
+ Cơ Sỡ Huy Hương	452.462.955	395.845.946
AL Fouad CO FOR IMPORT&EXPORT	165.741.287	64.101.493
EXPORT PACKERS COMPANY LIMITED	508.335.076	38.673.600

	30/6/2008	01/01/2008
	VND	VND
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	8.985.616	802.717.484
12.1. Thuế phải nộp nhà nước	8.985.616	802.717.484
- Thuế GTGT		
- Thuế TTĐB		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	8.985.616	802.717.484
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	-	-
+ <i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		
+ <i>Các loại thuế khác</i>		
12.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí		
- Các khoản phải nộp khác		

	30/6/2008	01/01/2008
	VND	VND
13. Chi phí phải trả	570.265.026	-
- Chi phí gia công phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí phải trả khác	570.265.026	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

Chi tiết số dư khoản mục phải trả tại ngày 30/6/2008

. Cước vận tải quốc tế	570.265.026
. Khác	-

	30/6/2008	01/01/2008
	VND	VND
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	8.369.356.365	13.261.526.779
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- KPCĐ	3.969.500	-
- BHYT, BHXH	62.065	-
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Cổ tức phải trả		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	8.365.324.800	13.261.526.779
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải trả phải nộp khác tại ngày 30/6/2008</i>		
Võ tấn Minh	8.200.000.000	13.260.746.779
Elvira Investments Ltdattn	165.324.800	780.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	30/6/2008	01/01/2008
	VND	VND
15. Đầu tư dài hạn khác	-	-
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu (trái phiếu Chính phủ - Công trình giao thông thủy lợi)		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

16. Vốn chủ sở hữu

16.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ khen thưởng phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	96.000.000.000						15.348.974	7.598.652.126
- Tăng trong kỳ	920.000.000	-	-	311.916.601	130.892.987	103.500.000	546.789.969	441.119.695
Trong đó:								
- Tăng do góp vốn								
- Lợi nhuận tăng trong kỳ								226.672.264
- Trích từ lợi nhuận năm trước				311.916.601	130.892.987	103.500.000	546.789.969	
- Tăng do chuyển nhượng cổ phiếu	920.000.000							
- Điều chỉnh theo biên bản kiểm tra thuế								
- Điều chỉnh theo quyết toán thuế TNDN 2007								214.447.431
- Giảm trong kỳ	920.000.000	-	-	-	-	103.500.000	437.596.694	7.813.099.557
Trong đó:								
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐ	-	-		-	-	-	-	1.093.099.557
. Quỹ Đầu tư phát triển								311.916.601
. Quỹ Dự phòng tài chính								130.892.987
. Quỹ khen thưởng phúc lợi								546.789.969
. Quỹ khác thuộc vốn CSH								103.500.000
- Giảm do chuyển nhượng cổ phiếu	920.000.000							
- Bán cổ phiếu ngân quỹ								
- Quỹ khác						103.500.000		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

- Khen thưởng							437.596.694
- Giảm khác							
- Chi lợi nhuận cho các cổ đông							6.720.000.000
- Số dư cuối kỳ	96.000.000.000	-	-	311.916.601	130.892.987	-	124.542.249
							226.672.264

16.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
_ Vốn đầu tư của Nhà nước			
_ Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	96.000.000.000	96.000.000.000	
_ Thặng dư vốn cổ phần			
_ Cổ phiếu ngân quỹ (*)			

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- Số lượng cổ phiếu quỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	30/6/2008	01/01/2008
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	96.000.000.000	96.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	96.000.000.000	96.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	96.000.000.000	96.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

16.4. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	311.916.601	-
- Quỹ dự phòng tài chính	130.892.987	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	124.542.249	15.348.974

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

16.5. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

16.6 Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

16.7 Quỹ khen thưởng được dùng để:

- Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

16.8 Quỹ phúc lợi được dùng để:

- Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

16.9 Quỹ khác dùng để:

- Dùng để chi tiền thù lao cho Hội đồng quản trị/Ban kiểm soát hoặc được sử dụng vào việc khen thưởng hoặc các mục đích khác phục vụ công tác điều hành của BGD/HDQT .

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

	30/6/2008 VND	30/6/2007 NVD
17. Doanh thu		
Chỉ tiêu		
17.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	105.811.889.206	106.294.324.671
+ Doanh thu bán hàng hóa	168.000.000	4.592.267.824
+ Doanh thu bán thành phẩm	104.804.449.204	101.702.056.847
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	839.440.002	-
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Các khoản giảm trừ doanh thu	536.579.500	223.446.267
+ Chiết khấu thương mại		-
+ Giảm giá hàng bán	536.579.500	223.446.267
+ Hàng bán bị trả lại		-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	105.275.309.706	106.294.324.671
Trong đó:	105.275.309.706	106.070.878.404
+ Doanh thu thuần bán hàng hoá	168.000.000	4.592.267.824
+ Doanh thu thuần bán các thành phẩm	104.267.869.704	101.702.056.847
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	839.440.002	
+ Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	-	
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	-	
17.2. Doanh thu hoạt động tài chính	1.677.138.028	108.861.915
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	36.800.742	10.370.845
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.637.588.545	98.491.070
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi khác (chiết khấu thanh toán)	2.748.741	-
17.3. Thu nhập khác	761.108.158	203.179.542
- Thu bán phế liệu/mở ống cống	570.304.164	156.066.000
- Thu tiền hoa hồng/thưởng	64.389.063	18.931.586
- Tiền thừa khách hàng trả dư không nhận lại	102.775.092	-
- Thu nhập khác	23.639.839	28.181.956
	30/6/2008 VND	30/6/2007 NVD
18. Giá vốn hàng bán	90.687.630.440	86.491.000.889
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	165.193.569	4.377.643.098
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	89.907.984.091	82.113.357.791
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	614.452.780	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	30/6/2008 VND	30/6/2007 NVD
19. Chi phí bán hàng	10.657.101.670	10.927.215.825
- Chi phí nhân viên bán hàng	86.790.393	
- Chi phí vật liệu bao bì đóng gói	1.984.286	
- Chi phí công cụ, dụng cụ	1.552.388	
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.529.603.159	10.818.024.593
- Chi phí bằng tiền khác	37.171.444	109.191.232

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2008

Đơn vị tính: VND

	30/6/2008	30/6/2007
	VND	NVD
20. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.096.047.455	2.993.450.687
- Chi phí nhân viên quản lý	386.622.554	382.506.170
- Chi phí vật liệu quản lý	202.711.021	211.477.081
- Chi phí đồ dùng văn phòng	51.137.762	82.333.700
- Chi phí khấu hao TSCĐ	409.224.614	304.660.337
- Thuế, phí, lệ phí	60.224.228	27.333.160
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	529.197.095	1.096.207.212
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi		
- Chi phí bằng tiền khác	456.930.183	888.933.027
	30/6/2008	30/6/2007
	VND	NVD
21. Chi phí tài chính	4.006.139.781	1.039.913.650
- Chi phí lãi vay	3.733.752.383	936.119.942
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	272.387.398	103.793.708
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	30/6/2008	30/6/2007
	VND	NVD
22. Chi phí khác	14.778.475	-
- Phân bổ chi phí thanh toán ngắn hạn		
- Chi phí phát hiện từ năm trước		
- Xuất bán hàng dư		
- Thanh lý TSCĐ		
- Chi phí xuất nhầm hàng		
- Chi phí nguyên vật liệu không nhập giá		
- Chi phí hàng kém chất lượng		
- Chi phí khác	14.778.475	-
	30/6/2008	30/6/2007
	VND	NVD
23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.185.807	490.180.523
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	25.185.807	490.180.523
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		

Ngày 20 tháng 7 năm 2008

Người lập biểu

Kế toán trưởng

GIÁM ĐỐC